

QUAN HỆ TỔNG PHÂN NGHĨA CỦA TỪ BIỂU HIỆN BỘ PHẬN CƠ THỂ LOÀI SA GIÔNG (CÁ CỐC) TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG LÀO

HÀ THỊ MAI THANH* - SOUVIMANE RATMONTY**

Tóm tắt: Bài viết được triển khai theo hướng miêu tả quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông (cá cóc) trong tiếng Việt và tiếng Lào. Qua ngữ liệu khảo sát, có thể thấy rằng, sự phạm trù hóa hiện thực khách quan của từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông trong tiếng Việt có sự khái quát như tiếng Lào do có sự tương đồng về số lượng từ chỉ tổng danh. Tuy nhiên, sự phân cắt hiện thực khách quan của từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông trong tiếng Việt có sự cụ thể và chi tiết hơn tiếng Lào do số lượng từ chỉ phân danh trong tiếng Việt lớn hơn tiếng Lào.

Từ khóa: Quan hệ tổng phân nghĩa, từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông (cá cóc), tiếng Việt, tiếng Lào.

Abstract: The paper describes meronymy of the words expressing the newt body parts in Vietnamese and Lao. Through the surveyed data, it can be seen that the categorization of objective reality of the words expressing the newt body parts in Vietnamese is as general as that in Lao because they have similarities in the number of words denoting the whole (holonym). However, the cleavage of objective reality of the words expressing the newt body parts in Vietnamese is more specific and detailed than that in Lao because the number of the words denoting the part (meronym) in Vietnamese is larger than that in Lao.

Keywords: Meronymy, words expressing the newt body parts, Vietnamese, Lao.

1. Đặt vấn đề

Trong cuốn *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng*, Geeraerts đã định nghĩa: “Quan hệ tổng phân nghĩa (meronymy) là quan hệ có trong các từ như *cánh tay* và *khủy tay*, trong đó *cánh tay* là “tổng danh” (hay “từ tổng”) (holonym) của “phân danh” (hay “từ phân”) (meronym) *khủy tay*” [3, tr.140].

Việt Nam và Lào là hai quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á. Từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông (tên gọi khác trong tiếng Việt là “cá cóc”) bao gồm hệ thống các từ định danh bộ phận cơ thể của một loài động vật lưỡng cư (vừa sống được ở dưới nước, vừa sống được ở trên cạn). Loài sa giông (cá cóc) thuộc bộ lưỡng cư có đuôi (Urodela). Lê Vũ Khôi [5] trong *Động vật học có xương sống* đã xem xét cấu tạo của loài sa giông bao gồm ba phần: phần đầu, phần thân (mình) và phần chân. Trong đó có những bộ phận đều nằm ở cả ba phần (được gọi là bộ phận cơ thể loài sa giông nói chung), đó là: *da*, *xương*, *máu*, *cơ*. Theo đó, từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông sẽ được miêu tả trên hai bình diện: (1) Từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa

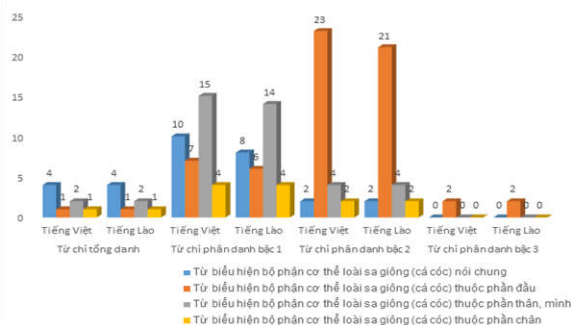
* TS - Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Tây Bắc; Email: hathimaithanh@gmail.com

** HVCH - Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Tây Bắc; Email: souvimaneTy@gmail.com

giống nói chung; (2) Từ biểu hiện từng phần bộ phận cơ thể loài sa giống. Trong bình diện thứ hai, từ biểu hiện từng phần được chia thành ba tiểu bình diện, đó là: từ biểu hiện phần đầu, từ biểu hiện phần thân (mình) và từ biểu hiện phần chân của loài sa giống.

Nguồn ngữ liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm: Lê Vũ Khôi, *Động vật học có xương sống* [5]; Trần Kim Lân, *Từ điển Lào - Việt* [6]; *Lời nói hằng ngày của người Lào* [7]; *Lời nói hằng ngày của người Việt* [8]; Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt* [9]; ກະຊວງສຶກສາທິການ ແລະ ກິລາ, ແບບຮຽນຊີວະວິທະຍາຊັ້ນມັດທະຍົມສຶກສາ ປີທີ 5, ວຽງຈັນ (Bộ Giáo dục và Thể thao, *Sách học Sinh học Giáo dục trung học lớp 5* (tương đương lớp 10/12), Viên Chấn) [11]. Phương pháp được sử dụng trong bài viết là: phương pháp miêu tả, phương pháp ngôn ngữ học điền dã và phương pháp so sánh - đối chiếu. Bài viết được triển khai trên cơ sở lý thuyết về quan hệ tổng phân nghĩa của từ trong hệ thống. Lý thuyết này sẽ chỉ ra được các ô trống từ vựng trong hai ngôn ngữ Việt - Lào. Từ đó, sự phạm trù hóa hiện thực khách quan qua lát cắt ngôn ngữ này sẽ được miêu tả và phân tích.

2. Khảo sát từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giống phản ánh quan hệ tổng phân nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Lào



Biểu đồ 1. Biểu đồ hình cột thể hiện tổng số từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giống trong tiếng Việt và tiếng Lào

Theo ngữ liệu khảo sát trong biểu đồ, số lượng từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận sa giống trong tiếng Việt và tiếng Lào đều là 8 từ. Từ chỉ phân danh bậc 1 biểu hiện bộ phận sa giống trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng lớn nhất. Từ biểu hiện bộ phận sa giống nói chung, phần thân, mình và phần chân trong tiếng Việt và tiếng Lào không xuất hiện từ chỉ phân danh bậc 3.

2.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giống nói chung

Việc xác lập từ chỉ tổng danh và phân danh biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giống nói chung trong tiếng Việt và tiếng Lào được thể hiện trong Bảng 1 (Xem bảng 1):

Trong tiếng Việt và tiếng Lào, số lượng từ chỉ tổng danh và từ chỉ phân danh bậc 2 biểu hiện bộ phận sa giống nói chung có số lượng tương đương. Tuy nhiên, số lượng từ chỉ phân danh bậc 2 trong tiếng Việt lại lớn hơn tiếng Lào (tiếng Việt có 10 từ, tiếng Lào có 8 từ), tức là tiếng Lào tồn tại 2 ô trống từ vựng so với tiếng Việt. Với ý nghĩa biểu vật “phần xương bao phủ ngoài não”, tiếng Việt có 3 từ (*hộp sọ, sọ, sọ não*), tiếng Lào chỉ có 1 từ (*ຫົວກະໂຫຼກ - hộp sọ*).

2.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện từng phần bộ phận cơ thể loài sa giống

Việc xác lập từ chỉ tổng danh biểu hiện từng phần bộ phận cơ thể loài sa giống trong tiếng Việt và tiếng Lào được thể hiện trong Bảng 2 (Xem bảng 2):

Theo Lê Vũ Khôi [5], bộ phận cơ thể loài sa giống (cá cóc) được chia làm ba phần: phần đầu, phần thân (mình) và phần chân. Từ chỉ tổng danh biểu hiện từng phần bộ phận cơ thể loài sa giống trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng tương đương (4 từ).

2.2.1. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần đầu - *ຫົວ* của loài sa giống

Việc xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện

TT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ tổng danh		Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2	
		Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Lớp vỏ bao phủ cơ thể, trơn, mềm mại, ẩm ướt	da	ຜົວຫັງ				
2	Lớp ngoài cùng của da, có chức năng tiết chất nhầy			biểu bì	ຫຍິບອອນ		
3	Bộ phận nằm dưới lớp biểu bì, có nhiều sợi đàn hồi và nhiều mao mạch, đảm bảo cho da cá cóc được mềm mại			bì	ຫຍິບ		
4	Những lớp mỏng, dính với lớp cơ nằm sát dưới da			hạ bì	ໄຂມັນ		
5	Bộ phận có cấu trúc khỏe, chắc, có chức năng làm trụ đỡ cho cơ thể cá cóc	xương	ກະດູກ				
6	Phần xương bao phủ ngoài não. Xương sọ của cá cóc nhỏ và đẹp, phần lớn ở trạng thái sụn			hộp sọ	ຫົວກະໂຫຼກ		
				sọ	0		
				sọ não	0		
7	Phần xương chạy dọc thân cá cóc, có đốt sống rõ ràng			cột sống	ກະດູກສັນຫຼັງ		
8	Phần xương chia thành từng đốt hình trụ để cấu tạo nên cột sống					đốt sống	ກະດູກສັນຫຼັງ
9	Phần xương hình cung nằm trong khối cơ vai			đai vai	ເອ້ນຈ້ອງປ່າໄລ່		
10	Phần xương có tạo nên chi trước và chi sau của cá cóc			xương chi	ກະດູກຕີນ		
11	Chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của cơ thể cá cóc	máu	ເລືອດ				
12	Bộ phận cấu tạo từ các sợi mịn, nhỏ và chắc, có khả năng co giãn để làm các cơ quan khác cử động	cơ	ກ້າມຊີ້ນ				
13	Bộ phận có hai đầu thuôn lại, dài ra thành gân bám vào các xương qua khớp			bắp cơ	ກ້າມເນື້ອ		
14	Tế bào cơ hình sợi dài, nằm dọc theo chiều dài bắp cơ					sợi cơ	ເສັ້ນໄຂກ້າມເນື້ອ
Tổng số		4	4	10	8	2	2

Bảng 1. Bảng xác lập từ chỉ tổng danh và phân danh biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông nói chung trong tiếng Việt và tiếng Lào

TT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ tổng danh	
		Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Bộ phận có hình dẹp nhọn, gắn chặt với cổ, kéo dài từ đỉnh đầu đến cổ	đầu	ຫົວ
2	Phần cơ thể kéo dài từ cổ đến hết phần đuôi, thân có dạng thuôn dài	thân	ຮ່າງກາຍ
		mình	ລ່າໄຕ
3	Bộ phận dưới cùng của cơ thể cá cóc, dùng để di chuyển	chân	ຕີນ
Tổng số		4	4

Bảng 2. Bảng xác lập từ chỉ tổng danh biểu hiện từng phần bộ phận cơ thể loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào

phần đầu - ຫົວ của loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào được thể hiện trong Bảng 3 (Xem bảng 3):

Từ chỉ phân danh bậc 1 biểu hiện 1 phần đầu - ຫົວ của loài sa giông trong tiếng Lào tồn tại 1 ô trống từ vựng so với tiếng Việt,

TT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2		Từ chỉ phân danh bậc 3	
		Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Bộ phận có kích cỡ nhỏ, là cơ quan định hướng cơ bản của cá cóc	mắt	ຕາ				
2	Màng mỏng ở khòe mắt, khi cần có thể bao lấy mắt			mí mắt	ຫຍ້ງຕາ		
3	Bộ phận gồm chất sụn bao bọc phía ngoài con mắt			màng cứng	ເຫຍ້ອແຂງ		
4	Phần trong suốt thuộc màng cứng của mắt, ở phía trước con ngươi			màng giác	ເຫຍ້ອແກ້ວຕາ		
5	Phần trong suốt của màng cứng ở phía trước tròng mắt			màng kính	0		
6	Bộ phận bọc ngoài cầu mắt, ở dưới màng cứng			màng mạch	ເຫຍ້ອອ່ອນ		
7	Bộ phận nằm dưới màng mạch, chứa các tế bào thần kinh của mắt			màng võng	ເກາະບັງລົມ		
				màng lưới	0		
8	Bộ phận có cấu tạo hình thấu kính giúp cá cóc có thể nhìn xa			nhân mắt	ແກ່ນຕາ		
9	Phần tròng đen của mắt			mống mắt	ກະໂປງຕາ		
10	Khối chất keo trong suốt có vỏ bọc hình thấu kính hội tụ, nằm trong cầu mắt			thủy tinh thể	ນ້ຳສີ່ລົມ		
11	Bộ phận ở hai bên đầu cá cóc, dùng để nghe	tai	ຫູ				
12	Khoảng trống nhỏ thông từ tai ngoài vào bên trong			tai trong	ຫູທາງໃນ		
13	Bộ phận thuộc phần đầu cá cóc, nằm phía dưới mũi dùng để ăn, kêu,...	miệng	ປາກ				
14	Bộ phận được bao phủ bởi một lớp vỏ sừng			hàm	ຄາງ		
15	Bộ phận có cấu tạo là phần xương cứng, mọc ở hàm trên, dùng để cắn và nhai thức ăn					răng	ແຂ້ວ
16	Bộ phận có hệ cơ riêng để cử động, phần trước gắn vào thềm miệng, phần sau tự do có thể bật ra ngoài dính vào con mồi			lưỡi	ສິ້ນ		
17	Bộ phận có hình gai mềm trên bề mặt lưỡi					gai lưỡi	ຕ່ອມຮັບຮູ້ລົດຊາດ
18	Phần mặt phẳng nằm dưới lưỡi			thềm miệng	ພື້ນປາກ		
19	Bộ phận nằm ở hàm trên, dưới hai mắt cá cóc, có chức năng hô hấp	mũi	ຕີງ				
20	Khoảng trống thông với bên ngoài của mũi			lỗ mũi	ຮູຕີງ		
21	Bộ phận có cấu tạo là những hốc rỗng bên trong mũi			xoang mũi	ຜັງຕີງ		

22	Khối tập trung các cơ quan thần kinh trung ương nằm trong hộp sọ	<i>não</i>	<i>ສະໝອງ</i>				
		<i>bộ não</i>	<i>ມັນສະໝອງ</i>				
		<i>não bộ</i>	<i>0</i>				
23	Bộ phận có kích thước không lớn lắm, có chức năng điều khiển khả năng khứu giác			<i>thùy khứu giác</i>	<i>ອະໄວຍະວະສຳພັດກິ່ນ</i>		
24	Bộ phận có kích thước lớn, nằm ngay sau thùy khứu giác, có hai não thất rõ ràng			<i>bán cầu não</i>	<i>ເຄິ່ງສະໝອງ</i>		
				<i>não trước</i>	<i>ສະໝອງກ່າວໜ້າ</i>		
25	Bộ phận chứa dây thần kinh thị giác			<i>não trung gian</i>	<i>ສະໝອງສ່ວນກາງ</i>		
26	Bộ phận chứa thùy thị giác lớn			<i>não giữa</i>	<i>ສະໝອງກາງ</i>		
27	Bộ phận có cấu tạo là một nếp thần kinh ở phía trước hành tủy			<i>tiểu não</i>	<i>ອອກອໍ</i>		
28	Bộ phận có dạng hình ống nằm ngay sau tiểu não			<i>hành tủy</i>	<i>ໄຂກະດູກ</i>		
Tổng số		7	6	23	21	2	2

Bảng 3. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần đầu - *ຫົວ* của loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào

nhưng từ chỉ phân danh bậc 2 trong tiếng Lào lại tồn tại 2 ô trống từ vựng so với tiếng Việt. Từ chỉ phân danh bậc 3 biểu hiện phần đầu - *ຫົວ* của loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào có số lượng tương đương (2 từ).

2.2.2. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần thân - *ຮ່າງກາຍ*, *mình* - *ສົມໄຕ* của loài sa giông

Việc xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần thân - *ຮ່າງກາຍ*, *mình* - *ສົມໄຕ* của loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào được thể hiện trong Bảng 4 (Xem bảng 4):

Từ chỉ phân danh bậc 1 biểu hiện phần thân - *ຮ່າງກາຍ*, *mình* - *ສົມໄຕ* của loài sa giông trong tiếng Lào tồn tại 1 ô trống từ vựng so với tiếng Việt. Từ chỉ phân danh bậc 2 biểu hiện phần thân - *ຮ່າງກາຍ*, *mình* - *ສົມໄຕ* của loài sa giông trong tiếng Việt có số lượng tương đương với tiếng Lào (4 từ).

2.2.3. Quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện phần chân - *ຕີນ* của loài sa giông

Việc xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần chân - *ຕີນ* của loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào được thể hiện trong Bảng 5 (Xem bảng 5):

Từ chỉ phân danh bậc 1 và bậc 2 biểu hiện phần chân - *ຕີນ* của loài sa giông có số lượng tương đồng (đều có tổng là 6 từ). Như vậy, sự phạm trù hóa hiện thực khách quan trong tiếng Việt và tiếng Lào đều có sự khái quát cao.

Như vậy, từ chỉ tổng danh biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào đều có số lượng bằng nhau (8 từ). Số lượng từ chỉ tổng danh trong tiếng Việt là 69 từ, tiếng Lào là 63 từ. Có thể thấy, tiếng Lào tồn tại 6 ô trống từ vựng so với tiếng Việt. Điều này cho thấy, ở lát cắt ngôn ngữ này, tiếng Việt và tiếng Lào đều có sự phân cắt hiện thực khách quan mang tính khái quát cao. Tuy vậy, độ sâu phân loại trong tiếng Việt ở lát cắt ngôn ngữ này lại có sự phong phú và chi tiết hơn tiếng Lào.

TT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2	
		Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Bộ phận trung tâm của hệ tuần hoàn, có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể	<i>tim</i>	<i>ຫົວໃຈ</i>		
		<i>quả tim</i>	<i>ໝາກຫົວໃຈ</i>		
		<i>trái tim</i>	<i>0</i>		
2	Những mạch máu có chức năng vận chuyển máu từ tim đến các mô			<i>động mạch</i>	<i>ເສັ້ນເລືອດແດງ</i>
3	Những mạch máu có vai trò vận chuyển máu từ các mao mạch trở về tim			<i>tĩnh mạch</i>	<i>ເສັ້ນເລືອດດຳ</i>
4	Phần ngăn dưới của quả tim, có chức năng co bóp, chuyển máu từ tim tới các cơ quan trong cơ thể			<i>tâm thất</i>	<i>ຫ້ອງຫົວໃຈ ເບື້ອງລຸ່ມ</i>
5	Phần ngăn trên của quả tim, nơi chứa máu trong cơ thể chuyển về tim			<i>tâm nhĩ</i>	<i>ຫ້ອງຫົວໃຈ ເບື້ອງເທິງ</i>
6	Bộ phận có chức năng tiết ra mật giúp tiêu hóa thức ăn	<i>gan</i>	<i>ຕັບ</i>		
7	Chất lỏng màu xanh do gan tiết ra giúp tiêu hóa thức ăn	<i>mật</i>	<i>ບີ</i>		
8	Bộ phận có dạng thon dài, nằm ngay sau dạ dày của cá cóc	<i>tụy</i>	<i>ຕັບອ່ອນ</i>		
9	Bộ phận có dạng hình hạt đậu, có bề mặt nhẵn	<i>thận</i>	<i>ໃຕ</i>		
10	Bộ phận có hình cầu, màu đỏ, nằm ở màng bụng, gần ruột thẳng, có chức năng sinh hồng cầu	<i>lá lách</i>	<i>ປ້າງ</i>		
11	Bộ phận có cấu tạo là hai túi nhỏ và mỏng, thực hiện chức năng hô hấp	<i>phổi</i>	<i>ປອດ</i>		
12	Bộ phận hình ống, ngắn, tiếp giáp với thanh quản	<i>khí quản</i>	<i>ຫຼອດລົມ</i>		
13	Bộ phận nằm ngay dưới miệng, có chức năng vận chuyển thức ăn xuống dạ dày	<i>thực quản</i>	<i>ທ້ອາຫານ</i>		
14	Bộ phận rộng, lớn, có vách cơ dày, nằm sau thực quản, có chức năng chứa, co bóp và nghiền thức ăn	<i>dạ dày</i>	<i>ກະເພາະ</i>		
15	Bộ phận dạng hình ống, ngắn, kéo dài từ dạ dày đến huyệt	<i>ruột</i>	<i>ໄສ້</i>		
16	Bộ phận ở phía cuối thân, có chức năng chuyển các chất cặn bã ra khỏi cơ thể	<i>huyệt</i>	<i>ຈຸດອັນຕະລາຍ</i>		
17	Bộ phận ở phía cuối thân, có dạng dẹp bên nên dễ dàng bơi trong nước	<i>đuôi</i>	<i>ຫາງ</i>		
Tổng số		15	14	4	4

Bảng 4. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phân thân - *ຮ່າງກາຍ, mình - ສ່ຳໂຕ* của loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào

TT	Ý nghĩa biểu vật	Từ chỉ phân danh bậc 1		Từ chỉ phân danh bậc 2	
		Tiếng Việt	Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Lào
1	Phần cuối của chân, có mặt phẳng rộng để tiếp xúc với giá thể	<i>bàn chân</i>	<i>ຟາຕິນ</i>		
2	Phần cử động được ở đầu bàn chân			<i>ngón chân</i>	<i>ນ້ວຕິນ</i>
3	Phần giữa của bàn chân			<i>lòng bàn chân</i>	<i>ໃຈກາງຟາຕິນ</i>
4	Bộ phận có chức năng nối bàn chân với cẳng chân	<i>cổ chân</i>	<i>ຂໍຕິນ</i>		
5	Bộ phận có hình trụ dài, nằm ở giữa khuỷu chân và bàn chân	<i>ống chân</i>	<i>ກະດູກຕິນ</i>		
6	Bộ phận ở giữa chân, có cấu tạo là một ổ khớp với chức năng giúp chân cử động linh hoạt	<i>khuỷu chân</i>	<i>ຂໍຕິນ</i>		
Tổng số		4	4	2	2

Bảng 5. Bảng xác lập từ chỉ phân danh biểu hiện phần chân - *tìu* của loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào

3. Kết luận

Trong bài viết này, quan hệ tổng phân nghĩa của từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông trong tiếng Việt và tiếng Lào được đi sâu nghiên cứu. Qua ngữ liệu khảo sát, có thể thấy rằng, bức tranh ngôn ngữ của từ biểu hiện bộ phận cơ thể loài sa giông trong tiếng Việt có sự tương đồng với tiếng Lào (do số lượng từ chỉ tổng danh của lát cắt ngôn ngữ này trong tiếng Việt tương đương với tiếng Lào). Tuy nhiên, độ sâu phân loại hiện thực khách quan trong tiếng Việt lại có sự cụ thể và chi tiết hơn tiếng Lào (do số lượng từ chỉ phân danh của lát cắt ngôn ngữ này trong tiếng Việt lớn hơn tiếng Lào).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đỗ Hữu Châu, *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 1*,

Từ vựng - ngữ nghĩa, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2005.

[2] Phạm Đức Dương, *Việt Nam - Đông Nam Á ngôn ngữ và văn hóa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

[3] Geeraerts, D., Phạm Văn Lam (dịch), *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.

[4] Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.

[5] Lê Vũ Khôi, *Động vật học có xương sống*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.

[6] Trần Kim Lân, *Từ điển Lào - Việt*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.

[7] *Lời nói hằng ngày của người Lào* (Tài liệu điền dã do tác giả thu thập được từ những người Lào cao tuổi ở tỉnh Xay Nhạ Bu Ly).

[8] *Lời nói hằng ngày của người Việt* (Tài liệu điền dã do tác giả thu thập được từ những người Việt cao tuổi ở tỉnh Sơn La).

[9] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2010.

[10] Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004.